

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II - NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ II/2023	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	18,337,139,000	1,600,641,235	8.73
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	153,000,000	38,766,900	25.34
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	14,269,770,000	174,642,135	1.22
3	Thu bổ sung		1,387,232,200	
	- Thu bổ sung cân đối	3,914,369,000	1,304,000,000	33.31
	- Thu bổ sung có mục tiêu		83,232,200	
4	Thu chuyển nguồn			
II	TỔNG SỐ CHI	18,337,139,000	794,367,013.0	4.33
1	Chi đầu tư phát triển	13,906,770,000	0.00	0.00
2	Chi thường xuyên	4,326,369,000	794,367,013	18.36
3	Dự phòng	104,000,000		0.00

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ II		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	I	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	18,337,139,000	18,337,139,000	1,600,641,235	1,600,641,235	8.7	8.7
I	Các khoản thu 100%	153 000 000	153,000,000	38,766,900	38,766,900	25.3	25.3
	Phí, lệ phí	16,000,000	16,000,000		2,710,000		
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	115,000,000	115,000,000				
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	12,000,000	12,000,000				
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định				1,550,000		
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác	10,000,000	10,000,000		0		
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	14,269,770,000	14,269,770,000	174,642,135	174,642,135	1.2	1.2
1	Các khoản thu phân chia			0			
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	80,000,000	80,000,000		140,000,000		
	- Thuế TNCN	32,000,000	32,000,000		4,265,177		
	- Thuế GTGT	41,000,000	41,000,000		8,530,353		
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	10,000,000	10,000,000		300,000		
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	200,000,000	200,000,000		21,546,605		
2	Thu tiền sử dụng đất	13,906,770,000	13,906,770,000				
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			0			
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3,914,369,000	3,914,369,000	1,387,232,200	1,387,232,200	35.4	35.4
	- Thu bổ sung cân đối	3,914,369,000	3,914,369,000	1,304,000,000	1,304,000,000	33.3	33.3
	- Thu bổ sung có mục tiêu			83,232,200	83,232,200		

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ II			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6		8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	18,337,139,000	13,906,770,000	4,430,369,000	794 367 013		794 367 013	4. 3	0.00	17.93
	<i>Trong đó</i>									
1	Ban quốc phòng	249,282,000		249,282,000	38 485 998		38 485 998	15. 4		
2	Chi an ninh trật tự	140,590,000		140,590,000	24 547 500		24 547 500	17. 5		17.46
3	Chi giáo dục	1,341,500,000	1,329,500,000	12,000,000						
4	Chi ứng dụng ,chuyển giao công nghệ	26,600,000		26,600,000	6 600 000		6 600 000			
5	Chi y tế	12,000,000		12,000,000						
6	Chi văn hóa, thông tin	34,000,000		34,000,000	5 260 000		5 260 000	15. 5	#DIV/0!	15.47
7	Chi phát thanh, truyền thanh	41,745,000		41,745,000	9 118 800		9 118 800	21. 8		21.84
8	Chi thể dục thể thao	357,380,000	352,380,000	5,000,000				. 0		0.00
9	Chi bảo vệ môi trường	1,780,940,000	1,761,440,000	19,500,000				. 0		0.00
10	Chi các hoạt động kinh tế	4,101,376,000	4,060,610,000	40,766,000	5 423 600		5 423 600	. 1		13.30
	Sự nghiệp giao thông	0								
9	Nhà nước, Đảng, đoàn thể	9,779,959,000	6,338,610,000	3,441,349,000	641 150 215		641 150 215	6. 6		18.63
10	Chi cho công tác xã hội	357,767,000	64,230,000	293,537,000	63 780 900		63 780 900	17. 8		21.73
11	Các hội khác							#DIV/0!		#####
12	Chi khác	10,000,000		10,000,000				. 0		0.00
13	Dự phòng ngân sách	104,000,000		104,000,000						0.00

